

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1B	Giáp đất xã Vũ Lễ	Giáp đất xã La Hiên			
1.1	Đoạn 1	Giáp đất xã Vũ Lễ Km100/H5	Km102	1.000	700	700
1.2	Đoạn 2	Km102	Km102/H3	1.600	1.120	1.120
1.3	Đoạn 3	Km102/H3	Km102/H6	2.100	1.470	1.470
1.4	Đoạn 4	Km102/H6	Km103	1.600	1.120	1.120
1.5	Đoạn 5	Km103	Km106 (Cầu Vẽ)	2.100	1.470	1.470
1.6	Đoạn 6	Km106 (Cầu Vẽ)	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.200	2.940	2.940
1.7	Đoạn 7	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Nguyễn Bình Khiêm	Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn)	4.200	2.940	2.940
1.8	Đoạn 8	Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn)	Km107/H7 + 50 (ngã tư Đình Cả, xóm Thái Long)	8.500	5.950	5.950
1.9	Đoạn 9	Km107/H7 + 50 (ngã tư Đình Cả, xóm Thái Long)	Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả, xã Võ Nhai)	13.000	9.100	9.100
1.10	Đoạn 10	Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả, xã Võ Nhai)	Km108/H7 (Cầu Rắn)	12.000	8.400	8.400
1.11	Đoạn 11	Km108/H7 (Cầu Rắn)	Km109/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Võ Nhai)	7.600	5.320	5.320
1.12	Đoạn 12	Km109/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Võ Nhai)	Km109/H9 (Trường Tiểu học Đông Bắc xã Võ Nhai)	3.800	2.660	2.660
1.13	Đoạn 13	Km109/H9 (Trường Tiểu học Đông Bắc xã Võ Nhai)	Km111/H8	2.000	1.400	1.400
1.14	Đoạn 14	Km111/H8	Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng)	3.900	2.730	2.730
1.15	Đoạn 15	Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng)	Km115/H5	1.600	1.120	1.120
1.16	Đoạn 16	Km115/H5	Cổng cụm công nghiệp Trúc Mai	1.800	1.260	1.260
1.17	Đoạn 17	Cổng cụm công nghiệp Trúc Mai	Hết đất xã Võ Nhai (giáp đất xã La Hiên)	1.300	910	910
2	Trục phụ Quốc lộ 1B					
2.1	Đoạn 1	Ngõ rẽ khu dân cư xóm Mỏ Gà Quốc lộ 1B	vào 300m	1.000	700	700

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.2	Đoạn 2	Ngõ rẽ cạnh Trường Phổ thông dân tộc nội trú Nguyễn Bình Khiêm Quốc lộ 1B	vào 300m	1.600	1.120	1.120
2.3	Đoạn 3	Ngõ số 6, số 7 Quốc lộ 1B (Km107 + 380 và Km107 + 465)	Đường xóm Đình Cả	4.700	3.290	3.290
2.4	Đoạn 4	Ngõ số 2 Quốc lộ 1B (Km108)	Sau Trường Tiểu học Đình Cả, xã Võ Nhai	3.400	2.380	2.380
2.5	Đoạn 5	cầu Sông Đào	Khu dân cư số 3, xã Võ Nhai	5.200	3.640	3.640
2.6	Đoạn 6	Quốc lộ 1B (Km108/H1 + 20)	Trường Tiểu học Đình Cả	5.500	3.850	3.850
2.7	Đoạn 7	Quốc lộ 1B (Km108/H6 + 50)	Trung tâm Y tế Võ Nhai	6.500	4.550	4.550
2.8	Đoạn 8	Quốc lộ 1B (Km109/H4)	Trường THPT Võ Nhai	3.900	2.730	2.730
2.9	Đoạn 9	Quốc lộ 1B	Trung tâm Chính trị Võ Nhai	6.800	4.760	4.760
2.10	Đoạn 10	Quốc lộ 1B	Cổng nhà máy Z115 - Xí nghiệp I	2.600	1.820	1.820
2.11	Đoạn 11	Quốc lộ 1B	Nhà văn hóa xóm Tiên Phong	2.500	1.750	1.750
2.12	Đoạn 12	Quốc lộ 1B	Xóm Làng Lường	2.000	1.400	1.400
2.13	Đoạn 13	Các trục phụ đường bê tông ≥ 3m còn lại thuộc thị trấn Đình Cả (cũ) Quốc lộ 1B vào 200m		1.300	910	910
2.14	Đoạn 14	Các trục phụ đường bê tông ≥ 3m còn lại thuộc xã Võ Nhai Quốc lộ 1B vào 200m		900	630	630
2.15	Tuyến đường giao thông liên xóm Cao Lầm - Nà Kháo- Suối Cạn			900	630	630
3	Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến	Xã Võ Nhai	Giáp đất xã Dân Tiến			
3.1	Đoạn 1	Ngã tư Đình Cả	Cầu Sông Đào	15.500	10.850	10.850
3.2	Đoạn 2	Cầu Sông Đào	Cầu Đá Mài	3.200	2.240	2.240
3.3	Đoạn 3	Cầu Đá Mài	Cầu Suối Lũ	1.000	700	700
4	Các tuyến đường trong khu vực Chợ Đình					
4.1	Ngõ số 1	Đường Võ Nhai-Dân Tiến (Tỉnh lộ 265)	Hết đất Trường Trung học cơ sở Đình Cả	6.800	4.760	4.760
4.2	Đường bao quanh chợ	Đường Võ Nhai - Dân Tiến (Tỉnh lộ 265)	Vòng ra cổng phía Đông (sau chợ)	6.800	4.760	4.760
4.3	Đường bao quanh chợ	Quốc lộ 1B (trạm vật tư)	Cổng phía Đông (sau chợ)	5.100	3.570	3.570
4.4	Ngõ số 2, Ngõ số 3	Cầu vào Chợ Đình Cả	Theo đường bê tông rẽ về hai phía	7.300	5.110	5.110
5	Đường ngã tư Đình Cả - Cổng Trụ sở Đảng ủy xã					
5.1	Đoạn 1	Ngã tư Đình Cả	Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai (cũ)	7.700	5.390	5.390
5.2	Đoạn 2	Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai (cũ)	Cổng Đảng ủy xã Võ Nhai	6.300	4.410	4.410
6	Các Khu dân cư, khu tái định cư					
6.1	Khu dân cư số 1, xã Võ Nhai					
-	Đường quy hoạch rộng 30m			8.400	5.880	5.880
-	Đường quy hoạch rộng 19,5m			7.100	4.970	4.970
-	Đường quy hoạch rộng 15m			5.900	4.130	4.130
7	Các đường còn lại					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2,5\text{m}$			500	350	350
7.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5\text{m}$			500	350	350
7.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 2,5\text{m}$			450	320	320
7.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 3,5\text{m}$			450	320	320
7.5	Các tuyến đường $< 2\text{m}$ hoặc chưa có đường			380	270	270

50. Xã Dân Tiến

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến	Giáp đất xã Tràng Xá	Hết đất xã Dân Tiến			
1.1	Đoạn 1	Km13 (Giáp Tràng Xá)	Km15/H0	900	630	630
1.2	Đoạn 2	Km15/H0	Km15/H7	3.200	2.240	2.240
1.3	Đoạn 3	Km15/H7	Km16/H3	2.700	1.890	1.890
1.4	Đoạn 4	Km16/H3	Km20/H8	900	630	630
1.5	Đoạn 5	Km20/H8	Km21/H6 (chợ Bình Long + 400m về 2 phía)	3.200	2.240	2.240
1.6	Đoạn 6	Km21/H6	Giáp đất xã Yên Bình - Lạng Sơn	900	630	630
2	Trục phụ Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến					
2.1	Đoạn 1	Đường Tỉnh lộ 265	Cạnh chợ Dân Tiến	2.000	1.400	1.400
2.2	Đoạn 2	Đường Tỉnh lộ 266	Quanh chợ Bình Long	2.000	1.400	1.400
3	Đường Tràng Xá - Dân Tiến					
3.1	Tuyến 1	Cổng chợ Mũng + 250m về 2 phía		1.500	1.050	1.050
3.2	Tuyến 2	Công trụ sở Công an xã Dân Tiến + 400m về 3 phía		1.600	1.120	1.120
3.3	Tuyến 3	Từ sau cổng trụ sở Công an xã Dân Tiến 400m đi xóm Đồng Dong		550	390	390
3.4	Tuyến 4	Các đoạn còn lại của đường Tràng Xá đến xóm mìn xã Dân Tiến		750	530	530
4	Các khu dân cư, khu tái định cư					
4.1	Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Dân Tiến					
4.1.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			2.950	2.070	2.070
4.1.2	Đường quy hoạch rộng 15 m			2.300	1.610	1.610
4.2	Khu tái định cư ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Bậu, xã Dân Tiến, đường quy hoạch rộng 12m			1.500	1.050	1.050
5	Các đường còn lại					
5.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			310	220	220
5.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			310	220	220
5.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			260	180	180
5.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			260	180	180
5.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			220	150	150

51. Xã Nghinh Tường

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường La Hiên - Nghinh Tường	Giáp đất xã La Hiên	Hết đất xã Nghinh Tường			
1.1	Đoạn 1	Từ Km12/H8 (giáp xã La Hiên)	Km17/H1 (Trường Mầm non Vũ Chấn)	550	390	390
1.2	Đoạn 2	Km17/H1 (Trường Mầm non Vũ Chấn)	Km20/H4 (đường rẽ vào xóm Khe Rịa)	650	460	460
1.3	Đoạn 3	Km20/H4 (đường rẽ vào xóm Khe Rịa)	Km26/H7 (Cây xăng Nghinh Tường)	550	390	390
1.4	Đoạn 4	Km26/H7 (Cây xăng Nghinh Tường)	Km27/H4 Đường rẽ đi UBND xã	650	460	460
1.5	Đoạn 5	Km27/H4 Đường rẽ đi UBND xã	Km 27/H9 đường rẽ vào khu dân cư xóm Bàn Cái	550	390	390
1.6	Đoạn 6	Km27/H4 Đường rẽ đi UBND xã	Trường Mầm non Nghinh Tường	650	460	460
1.7	Đoạn 7	Km 27/H9 đường rẽ vào khu dân cư xóm Bàn Cái	Đến hết đất Nghinh Tường	400	280	280
2	Trục phụ đường ĐT271					
2.1	Đoạn 1	Ngã 3 Chợ Nghinh Tường	Trạm y tế xã Nghinh Tường	350	250	250
2.2	Đoạn 2	Ngã 3 Chợ Nghinh Tường	Trường PTDTBTTHCS Nghinh Tường	350	250	250
3	Các đường còn lại					
3.1	Các tuyến đường trục xóm là đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 3m$			300	210	210
3.2	Các tuyến đường trục xóm là đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$			300	210	210
3.3	Các tuyến đường xóm là đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 3m$			250	180	180
3.4	Các tuyến đường xóm là đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 2,5m$ đến $< 3,5m$			250	180	180
3.5	Các tuyến đường đường nhựa, bê tông $< 2m$ và đường đất, đường cấp phối $< 2,5m$			220	150	150

52. Xã Thần Sa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường Cúc Đường - Thượng Nung - Sảng Mộc					
1.1	Đoạn 1	Từ cổng Chợ Thượng Nung + 500 m về hai phía		670	470	470
1.2	Đoạn 2	Các đoạn còn lại nằm trên trục Tỉnh lộ 265		400	280	280
2	Trục phụ đường Cúc Đường - Thượng Nung - Sảng Mộc	Tỉnh lộ 265	Cổng Trường Trung học cơ sở Thượng Nung	400	280	280
3	Đường La Hiên - Thần Sa					
3.1	Các đoạn thuộc trục chính đường La Hiên - Thần Sa			420	290	290
3.2	Trục phụ					
3.2.1	Đoạn 1	Giáp đất xã La Hiên	UBND xã Thần Sa	380	270	270
3.2.2	Đoạn 2	UBND xã Thần Sa	Đi các hướng (Giáp đất xã Văn Lãng và Ngã ba suối Phụng)	300	210	210
4	Các khu dân cư, khu tái định cư					
4.1	Khu tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa, đường quy hoạch rộng 13m			1.000	700	700
5	Các đường còn lại					
5.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2,5$ m			270	190	190
5.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5$ m			270	190	190
5.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2 m đến $< 2,5$ m			230	160	160
5.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2 m đến $< 3,5$ m			230	160	160
5.5	Các tuyến đường < 2 m hoặc chưa có đường			200	140	140

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1B	Giáp đất xã Võ Nhai	Giáp đất xã Quang Sơn			
1.1	Đoạn 1	Từ giáp đất xã Võ Nhãi	Km119/H4 (Đường rẽ vào Trường TH và THCS Trúc Mai)	1.200	840	840
1.2	Đoạn 2	Km119/H4 (Đường rẽ vào Trường TH và THCS Trúc Mai)	Km122/H3 (Cầu Quýt)	1.500	1.050	1.050
1.3	Đoạn 3	Km122/H3 (Cầu Quýt)	Km124/H1 (trạm Y tế xã La Hiên)	2.500	1.750	1.750
1.4	Đoạn 4	Km124/H1 (trạm Y tế xã La Hiên)	Km124/H4	3.000	2.100	2.100
1.5	Đoạn 5	Km124/H4	Km124/H6	4.000	2.800	2.800
1.6	Đoạn 6	Km124/H6	Km124/H8	5.000	3.500	3.500
1.7	Đoạn 7	Km124/H8	Km125	6.000	4.200	4.200
1.8	Đoạn 8	Km125	Km125/H3 (cầu La Hiên)	7.500	5.250	5.250
1.9	Đoạn 9	Km125/H3 (cầu La Hiên)	Km125/H5	6.000	4.200	4.200
1.10	Đoạn 10	Km125/H5	Km125/H5	5.000	3.500	3.500
1.11	Đoạn 11	Km125/H7	Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên)	4.000	2.800	2.800
1.12	Đoạn 12	Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên)	Km127/H2 (Nhà máy Xi măng La Hiên)	3.000	2.100	2.100
1.13	Đoạn 13	Km127/H2 (Nhà máy Xi măng La Hiên)	Km128/H1 (giáp đất xã Quang Sơn)	2.000	1.400	1.400
2	Trục phụ Quốc Lộ 1B					
2.1		Quốc lộ 1B đi xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ (cũ)	Hết đất huyện Võ Nhai (cũ)	1.500	1.050	1.050
2.2		Các trục phụ đường bê tông ≥ 3 m còn lại thuộc xã La Hiên (cũ) từ Quốc lộ 1B vào 200m		700	490	490
3	Đường La Hiên - Nghinh Tường					
3.1	Đoạn 1	Quốc lộ 1B	Km0/H1 + 50	5.000	3.500	3.500
3.2	Đoạn 2	Km0/H1 + 50	Km0/H3	4.000	2.800	2.800
3.3	Đoạn 3	Km0/H3	Km0/H6 (đốc Suối Đất)	3.000	2.100	2.100
3.4	Đoạn 4	Km0/H6 (đốc Suối Đất)	Km1/H4	1.500	1.050	1.050
3.5	Đoạn 5	Km1/H4	Km6/H6	1.000	700	700
3.6	Đoạn 6	Km6/H6	Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú)	1.200	840	840
3.7	Đoạn 7	Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú)	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ)	3.000	2.100	2.100
3.8	Đoạn 8	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ)	Cổng UBND xã Cúc Đường (cũ)	2.000	1.400	1.400
3.9	Đoạn 9	Cổng UBND xã Cúc Đường (cũ)	Km 9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường (cũ))	1.500	1.050	1.050
3.10	Đoạn 10	Km9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường	Km12/H8 (hết đất La Hiên)	600	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		(cũ)				
4	Đường La Hiên - Thần Sa					
4.1	Đoạn 1	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ)	đi tiếp 200m đường đi Thần Sa (cũ), Thượng Nung (cũ)	2.000	1.400	1.400
4.2	Đoạn 2	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ) đi qua 200m	Giáp đất xã Thần Sa (Hết đất La Hiên)	500	350	350
	Trục phụ					
4.3	Các trục phụ đường bê tông $\geq 3m$	Đường Cúc Đường (cũ)	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa vào 200m	350	250	250
5	Các đường còn lại					
5.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2,5m$			300	210	210
5.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$			300	210	210
5.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 2,5m$			270	190	190
5.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 3,5m$			270	190	190
5.5	Các tuyến đường $< 2m$ hoặc chưa có đường			240	170	170

54. Xã Trảng Xá

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến	Giáp đất xã Võ Nhai	Hết đất xã Trảng Xá			
1.1	Đoạn 1	Cầu Suối Lũ	Km7	1.000	700	700
1.2	Đoạn 2	Km7	Km8 (cầu Bắc Bén)	1.500	1.050	1.050
1.3	Đoạn 3	Km8 (cầu Bắc Bén)	Km8/H4 (bưu điện xã Trảng Xá)	2.500	1.750	1.750
1.4	Đoạn 4	Km8/H4 (bưu điện xã Trảng Xá)	Km10/H8	2.200	1.540	1.540
1.5	Đoạn 5	Km10/H8	Km12/H8	1.200	840	840
1.6	Đoạn 6	Km12/H8	Km13 (Giáp đất xã Dân Tiến)	900	630	630
2	Trục phụ Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến					
2.1	Đoạn 1	Tỉnh lộ 265 (hiệu thuốc Trảng Xá)	Trạm y tế xã	1.800	1.260	1.260
2.2	Đoạn 2	Tỉnh lộ 265	Đi vào UBND xã Trảng Xá	1.400	980	980
3	Đường Trảng Xá - Dân Tiến					
3.1	Đoạn 1	Ngã 3 Làng Trảng	Đi vào xóm Tân Tiến (Xã Dân Tiến) đến hết đất Trảng Xá (Giáp đất Dân Tiến)	750	530	530
4	Đường Đông Bo xã Trảng Xá - Dân Tiến					
4.1	Tuyến đường	Công Trường Tiểu học Đông Bo + 200m về hai phía		1.000	700	700
4.2	Tuyến đường	Các đoạn còn lại		700	490	490
5	Đường Trảng Xá - Đèo Nhâu					
5.1	Tuyến 1	Cầu tràn Trảng Xá	Km27/H7	750	530	530
5.2	Tuyến 2	Cầu tràn Đèo Bò	Cầu tràn Gốc Đa	850	600	600
5.3	Tuyến 3	Các đoạn còn lại thuộc đường Trảng Xá - Đèo Nhâu		600	420	420
6	Các đường còn lại					
6.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			310	220	220
6.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			310	220	220
6.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			260	180	180
6.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			260	180	180
6.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			220	150	150

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường Thần Sa - Sảng Mộc					
1.1	Đoạn 1	Cổng trụ sở UBND xã Sảng Mộc tới + 500 m		650	460	460
1.2	Đoạn 2	Cổng trụ sở UBND xã Sảng Mộc tới + 500m	Nhà ông Ma Văn Vinh (xóm Nghinh Tác)	500	350	350
1.3	Đoạn 3	Nhà ông Ma Văn Vinh (xóm Nghinh Tác)	Giáp đất xã Thần Sa	400	280	280
2	Đường Nghinh Tường - Sảng Mộc (Đường ĐT271)					
2.1	Đoạn 1	Giáp đất xã Nghinh Tường	Nhà ông Hoàng Văn Công (xóm Nghinh Tác)	400	280	280
2.2	Đoạn 2	Nhà ông Hoàng Văn Công (xóm Nghinh Tác)	Cổng trụ sở UBND xã + 500m	500	350	350
2.3	Đoạn 3	Đoạn cổng UBND xã + 500m		650	460	460
3	Trục phụ Đường Nghinh Tường - Sảng Mộc (Đường ĐT271)					
3.1	Đoạn 1	Cổng trụ sở UBND	Cầu tràn ngã ba Bản Chương Nà Ca	650	460	460
3.2	Đoạn 2	Từ cổng UBND xã + 500m (đường đi xóm Nà Lay)		650	460	460
3.3	Đoạn 3	Đường Sảng Mộc Thần Sa đi Khuổi Uốn + 500m		500	350	350
3.4	Đoạn 4	Các nhánh còn lại đi nhà văn hóa các xóm		400	280	280
3.5	Đoạn 5	Từ nhà văn hoá xóm Bản Châu tới + 600m (đi cầu tràn)		350	250	250
4	Các đường còn lại					
4.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			300	210	210
4.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			300	210	210
4.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			260	180	180
4.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			260	180	180
4.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			220	150	150